



Các yếu tố xác định mức độ công bố thông tin công cụ tài chính của ngân hàng thương mại tại Việt Nam

NGUYỄN THỊ THU HIỀN ^{a*}, NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ ^b, LÊ HỮU THÀNH TÀI ^b,
HUỠNH MINH GIA HÀO ^b, NGUYỄN BẢO TRÂM ^c, LÊ YẾN BÌNH ^b

^a Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

^b Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

^c Công ty TNHH PwC Việt Nam

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 23/06/2022 Ngày nhận lại: 05/09/2022 Duyệt đăng: 13/09/2022</p> <p>Mã phân loại JEL: D22.</p> <p>Từ khóa: Kế toán công cụ tài chính; Công bố; IFRS7; Ngân hàng thương mại.</p> <p>Keywords: Financial Instrument accounting;</p>	<p>Nghiên cứu khám phá danh mục các công bố thông tin về công cụ tài chính (CCTC) (Financial Instruments Disclosures – FID) theo quy định và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ FID của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Dựa vào các quy định, bằng phương pháp phân tích nội dung, nghiên cứu đã xác định 107 khoản mục FID với 5 nhóm thông tin về: Chính sách kế toán, bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh, công bố phòng ngừa rủi ro và công cụ phái sinh, và công bố đo lường. Mức độ FID trên báo cáo tài chính (BCTC) của 23 NHTM Việt Nam giai đoạn 2016–2020 theo quy định khá thấp (41%), khá khác biệt giữa các ngân hàng và một số quy định bị bỏ qua. Nghiên cứu chứng minh chất lượng kiểm toán và quy mô có ảnh hưởng cùng chiều, trong khi sở hữu nhà nước và quy mô hội đồng quản trị ảnh hưởng ngược chiều đến FID của NHTM Việt Nam. Kết quả gợi ý cần xem xét thêm về đo lường yếu tố quản trị công ty đối với các nghiên cứu tương lai.</p> <p>Abstract</p> <p>This study aims to investigate the required Financial instrument disclosure (FID) checklist and the determining factors of the degree of</p>

* Tác giả liên hệ.

Email: hiennntt@ueh.edu.vn (Nguyễn Thị Thu Hiền), nguyenthingoctu.k54@gmail.com (Nguyễn Thị Ngọc Tú), lehuuthanh tai2000@gmail.com (Lê Hữu Thành Tài), huyinhhao0201.2000@gmail.com (Huỳnh Minh Gia Hào), mitramnguyen3101@gmail.com (Nguyễn Bảo Trâm), leyenbinh2014@gmail.com (Lê Yến Bình).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Tú, Lê Hữu Thành Tài, Huỳnh Minh Gia Hào, Nguyễn Bảo Trâm, & Lê Yến Bình. (2022). Các yếu tố xác định mức độ công bố thông tin công cụ tài chính của ngân hàng thương mại tại Việt Nam. *Tap chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(10), 86–102.

<p>Disclosure; IFRS7; Commercial bank..</p>	<p>FID at commercial banks in Vietnam. Regarding Vietnamese bank's accounting regulations, content analysis in particular, the study has identified 107 articles of FID across 5 categories: Accounting policy disclosures, balance sheet disclosures, income statement disclosures, hedging and derivatives disclosures and fair value measurement disclosures. Based on the level of FID on Financial Statements of 23 commercial banks in Vietnam between 2016 and 2020, the findings show that the level of disclosure on financial instruments in commercial bank's financial reporting is low (41%), and there are discrepancies amongst banks and that many requirements are overlooked by banks. The study also demonstrates that the effects of audit quality and bank size are directly proportional, whereas the state ownership and the size of the Board of Directors tend to have an adverse impact on the disclosure level of financial instruments in commercial banks. Finally, the study suggests measuring corporate governance should be considered in future studies.</p>
---	--

1. Giới thiệu

Quy định về công bố thông tin giúp báo cáo tài chính (BCTC) có khả năng so sánh cao, từ đó thúc đẩy phát triển các trung gian tài chính (Levine và cộng sự, 2000). Nghiên cứu của Adznan và Nelson (2014) cho rằng không phải mọi yêu cầu về công bố đều được thực hiện. Nghiên cứu khám phá danh mục các công bố thông tin về công cụ tài chính (Financial Instruments Disclosures – FID) là một phần quan trọng trong lý thuyết về BCTC và luôn được xem là chủ đề khó (Bischof, 2009). Điều này được giải thích bởi doanh nghiệp đối mặt khó khăn khi thực hiện các yêu cầu xử lý về công cụ tài chính (CCTC) (Bhamornsiri & Schroeder, 2004). Sau khi các chuẩn mực kế toán quốc tế về CCTC được ban hành, đã có các nghiên cứu FID của doanh nghiệp phi tài chính, như nghiên cứu của Lopes và Rodrigues (2007), Taylor và cộng sự (2008), Adznan và Nelson (2014), Probahudono và cộng sự (2019), và Judkowiak (2021); về Ngân hàng thương mại (NHTM) có các nghiên cứu như: Kunz (2015), Mohammadi và Mardini (2016), Yamani và cộng sự (2021). Các nghiên cứu tự xây dựng danh mục FID, nên khá khác nhau về số lượng khoản mục, cơ sở dữ liệu và phương pháp. Kết quả một số các yếu tố xác định FID còn một số bất đồng giữa các nghiên cứu trước như: Yếu tố quản trị công ty không có ảnh hưởng đến FID trong nghiên cứu của Lopes và Rodrigues (2007), nhưng Taylor và cộng sự (2008) tìm thấy kết quả có ảnh hưởng tích cực, còn Yamani và cộng sự (2021) cho thấy hội đồng quản trị có quy mô lớn lại công bố ít hơn. Ngoài ra, hầu hết nghiên cứu được thực hiện tại các quốc gia có thị trường tài chính phát triển, nơi cả yêu cầu của nhà điều hành và thực tế đối với FID cao. Các nghiên cứu của Lopes và Rodrigues (2007), Taylor và cộng sự (2008), Yamani và cộng sự (2021) về mức độ FID còn khá thấp và được giải thích do tính phức tạp của kế toán CCTC, chuẩn mực chi đưa ra nguyên tắc nên thi hành sẽ khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh về không gian và thời gian. Hellman và cộng sự (2018) nhấn mạnh việc khó đo lường FID theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 7 (International Financial Reporting Standard – IFRS 7). Do vậy, đến nay lý thuyết FID vẫn nhận được quan tâm và khuyến khích thực hiện ở nhiều bối cảnh khác nhau. Tại Việt Nam, đã có

nghiên cứu về mức độ công bố thông tin chung trên thị trường chứng khoán theo yêu cầu của Bộ Tài Chính của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Hà My (2018) và Nguyễn Ngọc Thùy (2021), hay nghiên cứu về hòa hợp quy định công bố CCTC của Việt Nam so với IFRS 7, và về kế toán giá trị hợp lý của Trịnh Hồng Hạnh (2020), nhưng dường như chưa có nghiên cứu về FID của các NHTM Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này xây dựng danh mục FID từ quy định về kế toán nói chung đối với các NHTM Việt Nam và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ FID trên cơ sở danh mục này. Kết quả nghiên cứu góp phần làm phong phú thêm lý thuyết FID và xây dựng chuẩn mực kế toán về CCTC tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các lý thuyết giải thích lựa chọn chính sách kế toán

Theo Morris (1987), lý thuyết tín hiệu và lý thuyết ủy nhiệm được sử dụng để giải thích động cơ lựa chọn chính sách kế toán của doanh nghiệp. Stella (2018) đã tổng hợp các nghiên cứu và chỉ ra 85% nghiên cứu FID đã sử dụng lý thuyết ủy nhiệm giải thích các biến độc lập. Dựa vào lý thuyết tín hiệu, các nghiên cứu của Verrecchia (1983) và Dye (1985) nhận thấy hầu hết các doanh nghiệp kinh doanh tốt đã có lợi từ việc truyền thông nhiều hơn ra thị trường.

Lý thuyết tính chính đáng giá định rằng doanh nghiệp tồn tại khi có các giá trị phù hợp với chuẩn mực xã hội (Dowling & Pfeffer, 1975). Tính chính đáng được Weber (1978) định nghĩa là mức độ tuân thủ mệnh lệnh dựa vào sự hài lòng và được xây dựng từ niềm tin của người sử dụng thông tin của doanh nghiệp. Ý tưởng về lý thuyết này giống như đồng giữa doanh nghiệp và xã hội, dựa trên nhận thức xã hội (Magness, 2006). Lý thuyết tính chính đáng giúp giải thích cách doanh nghiệp chọn thông tin để truyền thông ra ngoài nhằm thay đổi quan điểm của người sử dụng thông tin (Cormier & Gordon, 2001).

2.2. Các nghiên cứu trước

Dựa vào chuẩn mực kế toán quốc tế 39 (International Accounting Standard 39 – IAS 39) về ghi nhận và đo lường CCTC và IAS 32 về trình bày và công bố CCTC, Lopes và Rodrigues (2007) đã xây dựng danh mục FID. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp, tình trạng niêm yết và đòn bẩy tài chính ảnh hưởng đến FID của các công ty tại Bồ Đào Nha. Nghiên cứu không phân biệt lĩnh vực phi tài chính với tài chính, nhưng đã được nhiều nghiên cứu tham chiếu. Sau khi IFRS 7 ban hành năm 2005, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện ở các quốc gia phát triển, nhưng cho kết quả khác nhau như nghiên cứu của Malaquias và Lemes (2013), Adznan và Nelson (2014), và Judkowiak (2021). Với dữ liệu từ BCTC của 24 doanh nghiệp Brazil, Malaquias và Lemes (2013) chỉ ra quy mô có ảnh hưởng tích cực đến FID và doanh nghiệp có quản trị mạnh lại có mức độ FID thấp. Nghiên cứu của Adznan và Nelson (2014) cho bằng chứng về mối quan hệ cùng chiều giữa quản trị công ty với FID. Judkowiak (2021) chỉ ra mức độ FID giữa các doanh nghiệp tại Ba Lan khác nhau và một số thông tin quan trọng bị bỏ qua, không được công bố. Mặc dù CCTC quan trọng với NHTM, một trong các nghiên cứu sớm về lĩnh vực này là nghiên cứu của Bischof (2009). Khi xem xét tác động của IFRS 7, Bischof (2009) cho rằng mức độ FID của NHTM tại châu Âu tăng lên, tập trung nhiều vào công bố rủi ro tín dụng, nhưng mức độ công bố khá khác nhau giữa các quốc gia. Nghiên cứu của Kunz (2015) tập trung vào một phần của công bố CCTC, đó là đo lường giá trị hợp lý. Mohammadi

và Mardini (2016) xác định có 46 mục FID và kết luận mức độ công bố của NHTM tại Qatar là chưa cao khi mới áp dụng IFRS 7. Kết quả nghiên cứu chứng minh được mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô ngân hàng, ủy ban quản trị rủi ro với FID. Gần đây, nghiên cứu của Yamani và cộng sự (2021) đã khám phá mức độ FID của các NHTM thuộc các quốc gia Ả Rập và nhấn mạnh mức độ này có mối quan hệ ngược chiều với số lần họp của hội đồng, cùng chiều với quy mô và tính độc lập của ủy ban kiểm toán.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước có danh mục FID khác nhau, có kết quả cho thấy mức độ FID chưa cao, đặc biệt các yêu cầu về công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro, và các yếu tố xác định FID chưa hoàn toàn thống nhất, nhất là yếu tố quản trị công ty. Các khác biệt này một phần do môi trường các quốc gia, các thời điểm khác nhau có ảnh hưởng đến thi hành các quy định về FID. Cuối cùng, các nghiên cứu về NHTM còn hạn chế, đặc biệt với quốc gia đang phát triển và đến nay hầu như chưa có nghiên cứu về công bố thông tin CCTC của NHTM tại Việt Nam. Với các lý do trên, nghiên cứu này có mục tiêu xây dựng danh mục FID theo quy định của Việt Nam, khám phá các yếu tố xác định mức độ FID của các ngân hàng tại Việt Nam.

3. Giả thuyết nghiên cứu

Quản trị công ty được đo lường bởi nhiều biến như: Quy mô hội đồng, hiện diện giới nữ, thành viên độc lập, tỷ lệ sở hữu và ủy ban kiểm toán. Các biến đo lường ủy ban kiểm toán cũng rất quan trọng trong các nghiên cứu về FID, tuy nhiên, hiện nay tại Việt Nam biến này chưa thích hợp để xem xét đo hầu hết các NHTM chưa có ủy ban này.

3.1. Quy mô hội đồng quản trị

Các nghiên cứu trước cho kết quả về ảnh hưởng của quy mô hội đồng quản trị (HDQT) đến FID là khác nhau, Mohammadi và Mardini (2016) chứng minh quy mô hội đồng ảnh hưởng tích cực, trong khi Yamani và cộng sự (2021) cho kết quả biến này không có ý nghĩa thống kê. Quy mô hội đồng càng nhỏ giúp cho việc các thành viên phối hợp và truyền thông tốt hơn (Huther, 1997), nên chất lượng công bố tốt hơn. Bac và cộng sự (2018) lập luận quy mô HDQT nhỏ làm tăng cường cam kết thực hiện theo quy định của chuẩn mực. Điều này phù hợp sự giải thích lựa chọn chính sách kế toán của các lý thuyết ủy nhiệm và tính chính đáng.

Giả thuyết H_{1a}: Quy mô HDQT càng nhỏ thì mức độ FID của NHTM càng lớn.

3.2. Thành viên hội đồng là nữ

Theo lập luận của Bueno và cộng sự (2018), sự tham gia của giới nữ góp phần làm tăng cường công bố thông tin cả về số lượng và chất lượng. Điều này được giải thích với lập luận rằng phụ nữ ít khả năng chịu đựng hành vi phạm quy hơn và tương đối sợ rủi ro trong việc ra quyết định tài chính (Srinidhi và cộng sự, 2011).

Giả thuyết H_{1b}: Số lượng thành viên nữ trong HDQT càng nhiều, mức độ FID của NHTM càng cao.

3.3. Thành viên độc lập

Theo lý thuyết ủy nhiệm, tính độc lập càng cao, HDQT càng giám sát hữu hiệu nhờ tách biệt quản lý với sở hữu, và giám sát hoạt động của các giám đốc điều hành một cách gián tiếp (Donnelly & Mulcahy, 2008). Theo Lim và cộng sự (2007), thành viên độc lập ít tham gia quản lý nên có động cơ yêu cầu công bố thông tin nhiều hơn, giúp cân bằng với rủi ro. Mặt khác, HDQT có tỷ lệ thành viên không độc lập cao, có thể sẽ công bố thông tin ít hơn vì họ có thể truy cập thông tin nội bộ.

Giả thuyết H_{1c}: Tỷ lệ thành viên không điều hành trong HDQT càng cao, mức độ FID của NHTM càng lớn.

3.4. Sở hữu nhà nước

Sở hữu nhà nước được thể hiện bởi sự tham gia góp vốn của nhà nước và được cho là tín hiệu về chất lượng quản trị bởi có liên kết chặt chẽ với các quy định của luật pháp và môi trường kinh doanh (Yamani và cộng sự, 2021). Các công ty sở hữu nhà nước được tài trợ từ chính phủ, từ đó giúp tuân thủ chuẩn mực kế toán hơn (Ebrahim & Fattah, 2015). Theo lý thuyết tính chính đáng, để tăng niềm tin đối với nhà đầu tư và phù hợp với chuẩn mực môi trường, doanh nghiệp sở hữu nhà nước cần tuân thủ các quy định và cải thiện chất lượng công bố thông tin. Sở hữu nhà nước được đo lường bởi biến định danh là 1 nếu NHTM có sở hữu nhà nước, ngược lại sẽ là 0 tương tự trong nghiên cứu của Probohudono và cộng sự (2019).

Giả thuyết H_{1d}: Mức độ FID được dự đoán cao hơn đối với NHTM có sự tham gia góp vốn của Nhà nước.

3.5. Chất lượng kiểm toán

Theo Watts và Zimmerman (1983), sử dụng dịch vụ kiểm toán để giảm chi phí ủy nhiệm, nên công ty có chi phí ủy nhiệm cao có xu hướng ký hợp đồng với các công ty kiểm toán chất lượng. Ngược lại, để duy trì danh tiếng, giảm chi phí liên quan, công ty kiểm toán uy tín yêu cầu khách hàng công bố thông tin nhiều hơn (Chalmers & Godfrey, 2004) và tuân thủ các chuẩn mực kế toán phức tạp (Dumontier & Raffournier, 1998). Nghiên cứu của Kamolsakulchai (2015) chứng minh chất lượng kiểm toán ảnh hưởng tích cực với chất lượng BCTC. Các công ty được kiểm toán BCTC bởi Big-4 công bố về CCTC nhiều hơn (Birt và cộng sự, 2013).

Giả thuyết H₂: Mức độ FID được dự đoán cao hơn đối với các NHTM được kiểm toán bởi Big-4.

3.6. Quy mô ngân hàng

Thông tin có chất lượng luôn được các nhà đầu tư mong đợi nên đối với doanh nghiệp lớn, việc tăng tính minh bạch và cải thiện chất lượng thông tin giúp giảm được chi phí ủy nhiệm hay tăng tính chính đáng. Ngoài ra, các doanh nghiệp lớn có hệ thống thông tin hoàn chỉnh hơn, tạo thông tin chi tiết hơn với chi phí thấp hơn. Các nghiên cứu Lopes và Rodrigues (2007) và Mohammadi và Mardini (2016) đều chỉ ra có mối quan hệ tích cực giữa quy mô và mức độ FID. Nghiên cứu này sử dụng đo lường biến quy mô dựa vào tổng tài sản cuối năm.

Giả thuyết H₃: Các NHTM có quy mô càng lớn có mức FID càng cao.

3.7. Hiệu quả kinh doanh

Theo lý thuyết tín hiệu, doanh nghiệp có hiệu quả kinh doanh cao, sẽ cung cấp thông tin chi tiết, minh bạch hơn nhằm nâng cao giá trị của doanh nghiệp (Ali và cộng sự, 2004; Hassan và cộng sự, 2008), hay công bố nhiều hơn để tạo sự khác biệt (Murcia & Santos, 2010). Nghiên cứu này đo lường hiệu quả hoạt động ngân hàng bằng tỷ lệ Thu nhập lãi thuần/Tài sản sinh lãi. Đo lường này phản ánh kết quả hoạt động tín dụng và đầu tư chứng khoán của các ngân hàng là phù hợp với môi trường Việt Nam khi các CCTC phái sinh, phức hợp chưa phát triển.

Giả thuyết H₄: Ngân hàng có hiệu quả kinh doanh càng lớn thì mức FID càng cao.

3.8. Tình trạng niêm yết

Nghiên cứu của Lopes và Rodrigues (2007) chứng minh các doanh nghiệp niêm yết có mức độ công bố thông tin cao là tín hiệu tốt ra thị trường và giúp huy động được nguồn vốn, thu hút các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Giả thuyết H₅: Mức độ FID của các NHTM niêm yết sẽ cao hơn NHTM không niêm yết.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Danh mục tin công bố CCTC

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung để xây dựng danh mục FID. Đây là phương pháp phổ biến được sử dụng để phân tích thông tin công bố trong nghiên cứu kế toán (Haniffa & Cooke, 2002). Lý thuyết FID hầu hết chỉ ra rằng công cụ phổ biến để đo lường mức độ công bố thông tin là danh mục tin (Lopes & Rodrigues, 2007). Danh mục này thường được các nghiên cứu tự xây dựng từ phân tích nội dung các quy định hay sử dụng danh mục của nghiên cứu trước và của các công ty kiểm toán lớn. Theo Hassan và Saleh (2010), có hai phương pháp phân tích nội dung là phân tích nội dung khái niệm và phân tích nội dung có mối quan hệ. Phân tích nội dung khái niệm là công cụ nghiên cứu được sử dụng để xác định sự hiện diện và tần số xuất hiện từ khóa hay khái niệm chính trong dữ liệu văn bản. Đối tượng kế toán ngân hàng thương mại chủ yếu là CCTC (Nguyễn Thị Thu Hiền, 2010). Vì vậy, cho dù Việt Nam chưa có chuẩn mực kế toán về CCTC, nhưng hầu hết các quy định kế toán-NHTM cũng chính là các quy định về CCTC. Chính vì chưa có chuẩn mực về CCTC, nên các thuật ngữ liên quan ít được sử dụng trong các quy định hiện hành, vì vậy, nghiên cứu chọn phương pháp phân tích nội dung toàn diện để phân tích chi tiết toàn bộ nội dung các văn bản pháp quy. Đây là phương pháp được sử dụng thường xuyên trong lý thuyết công bố (Beattie và cộng sự, 2004). Các văn bản pháp quy được sử dụng trong nghiên cứu gồm: Thông tư số 210/2009/TT-BTC (Bộ Tài Chính, 2009), Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2007), Thông tư số 41/2016/TT-NHNN (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2016), Thông tư số 27/2021/TT-NHNN (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2021). Trước hết, nghiên cứu tiến hành chọn lọc, sắp xếp danh mục FID từ hai nghiên cứu của Birt và cộng sự (2013) và Tahat và cộng sự (2016) cho phù hợp với nội dung trong các văn bản pháp quy nêu trên. Cụ thể, quá trình này được thực hiện bằng cách đọc, phân tích chi tiết nội dung các quy định, chọn lọc các quy định có ý nghĩa tương tự các danh mục của nghiên cứu trước, từ đó sắp xếp vào nhóm thích hợp. Quá trình được thực hiện nhiều lần bởi từng thành viên nhóm nghiên cứu nhằm đảm bảo hiểu rõ nội dung các yêu cầu từ các văn bản khác nhau.

Cuối cùng, danh mục được thiết lập bao gồm 107 mục thuộc 5 nhóm: (1) Chính sách kế toán (FID-CSKT), (2) bảng cân đối kế toán (FID-CDKT), (3) báo cáo kết quả kinh doanh (FID-KQKD), (4) công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro (FID-PNRR), và (5) đo lường (FID-DL) (Xem thêm Phụ lục). Nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng, khi lượng khoản mục lớn, kết quả đo lường tính điểm cho mỗi khoản mục theo trọng số phản ánh tầm quan trọng của từng khoản mục sẽ cho cùng kết quả khi không tính trọng số (Beattie và cộng sự, 2004). Vì vậy, tổng số mục thuyết minh (TM) về CCTC của một ngân hàng tại mỗi năm quan sát là:

$$TM = \sum_{i=1}^m d_i$$

Trong đó, $d_i = 1$ nếu một mục được thuyết minh; $d_i = 0$ nếu một mục không được thuyết minh và m là chỉ số công bố tối đa.

4.2. Dữ liệu và phương pháp phân tích

4.2.1. Dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ Báo cáo thường niên và BCTC đã kiểm toán của 31 NHTM cổ phần tại Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2020, được công khai trên website của các ngân hàng. Tuy nhiên, sau khi lọc bỏ các báo cáo không đầy đủ dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu, dữ liệu chính thức sử dụng bao gồm 115 bộ báo cáo các năm từ năm 2016 đến năm 2020 của 23 ngân hàng.

4.2.2. Phương pháp phân tích

Dựa vào các giả thuyết ở trên, nghiên cứu dự đoán mối tương quan giữa biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình sau:

$$FID_{it} = \alpha_i + \beta_1 MEM_{it} + \beta_2 DOS_{it} + \beta_3 FEMALE_{it} + \beta_4 OS_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 NIM_{it} + \beta_7 AT_{it} + \beta_8 LT_{it} + u_{it}$$

Trong đó, $i = 1, 2, \dots, 23$ (ngân hàng thứ i); $t = 1, 2, \dots, 5$ (thứ tự các năm, từ năm 2016 đến năm 2020);

FID_{it} : Mức độ công bố CCTC của ngân hàng i vào năm t ;

MEN_{it} : Số thành viên hội đồng quản trị ngân hàng i vào năm t ;

DOS_{it} : Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị ngân hàng i năm t ;

$FEMALE_{it}$: Số lượng thành viên nữ trong hội đồng quản trị ngân hàng i năm t ;

OS_{it} : Cơ cấu vốn chủ sở hữu ngân hàng i năm t ;

$SIZE_{it}$: Quy mô ngân hàng i năm t ;

NIM_{it} : Biên độ lãi ròng ngân hàng i năm t ;

AT_{it} : Chất lượng kiểm toán ngân hàng i năm t ;

LT_{it} : Tình trạng niêm yết ngân hàng i năm t ;

u_{it} : Sai số ngẫu nhiên.

Để xác định hệ số tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, nghiên cứu ước lượng tham số hồi quy với hai bước: (1) Sau khi loại trừ mô hình Pooled OLS với kiểm định F-test về sự tồn tại tác động cố định đối với mỗi ngân hàng, nghiên cứu lựa chọn mô hình hồi quy thích hợp bằng cách so sánh hai mô hình tác động cố định (Fixed-Effects Model – FEM) và mô hình tác động ngẫu

nhiên (Random-Effects Model – REM) với kiểm định Hausmann; và (2) Phân tích hồi quy mô hình các nhân tố tác động đến FID. Nghiên cứu sử dụng phần mềm STATA.

5. Kết quả

5.1. Mức độ công bố CCTC

Bảng 1.

Mô tả biến FID

Biến	Số mục quy định	Số quan sát	Giá trị trung bình	Tỷ trọng	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Tỷ trọng	Giá trị tối đa	Tỷ trọng
FID	107	115	44,57	41%	6,46	29,00	27%	59,00	54%
FID-CSKT	22	115	14,59	66%	2,35	8,00	36%	19,00	86%
FID-DL	14	115	3,90	28%	1,69	0,00	–	8,00	57%
FID-CDKT	29	115	13,03	45%	1,76	9,00	31%	19,00	66%
FID-PNRR	34	115	6,83	20%	2,50	2,00	6%	14,00	41%
FID-KQKD	8	115	5,00	63%	0,89	3,00	38%	6,00	75%

Ghi chú: FID: Công bố CCTC; FID-CSKT: Chính sách kế toán đối với CCTC; FID-DL: Đo lường CCTC; FID-CDKT: Bảng cân đối kế toán; FID-PNRR: Công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro; FID-KQKD: Báo cáo kết quả kinh doanh.

Kết quả cho thấy mức FID trung bình đạt 44,57/107 mục, hay 41% yêu cầu công bố, NHTM công bố cao nhất đạt 59%, thấp nhất là 27%. Trong đó, chính sách kế toán được công bố với tỷ lệ cao nhất trung bình 66%, cao nhất là 86%. Yêu cầu về công bố kết quả kinh doanh đạt trung bình 63%. Các thông tin về bảng cân đối kế toán được công bố ở mức trung bình 45% so với yêu cầu, cao nhất 66%, thấp nhất 31%. Thấp nhất là hai nhóm còn lại, đặc biệt là về công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro, với mức trung bình là 20%. Công bố về đo lường là quan trọng trong kế toán với CCTC bởi sử dụng giá trị hợp lý, tuy nhiên tại Việt Nam, cơ sở đo lường này dù đã được đề cập, nhưng trên thực tế còn hạn chế, nên mức độ công bố thấp (28%).

5.2. Ma trận hệ số tương quan

Bảng 2 cho thấy hệ số tương quan giữa các cặp biến dao động từ 0,036 đến 0,617, các mức độ này nằm trong khoảng trung bình (0,4–0,8), nên chấp nhận được. Ngoài ra, hệ số tương quan thấp giúp xác nhận thêm về sự phù hợp của mô hình khi hiện tượng đa cộng tuyến sẽ khó xảy ra khi chạy mô hình hồi quy các nhân tố tác động đến FID.

Bảng 2.

Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập

	SIZE	NIM	MEM	FEMALE	DOS	AT	OS	LT
SIZE	1,000							
NIM	0,060	1,000						
MEM	0,335	-0,066	1,000					
FEMALE	0,061	-0,405	0,249	1,000				
DOS	0,201	0,218	0,191	-0,109	1,000			
AT	0,617	0,245	0,226	-0,036	0,600	1,000		
OS	0,532	-0,245	0,291	-0,081	-0,090	0,203	1,000	
LT	0,501	0,019	0,273	-0,053	-0,073	0,081	0,395	1,000

Ghi chú: SIZE: Quy mô ngân hàng; MEM: Số lượng thành viên hội đồng quản trị; FEMALE: Số lượng thành viên nữ trong hội đồng quản trị; DOS: Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị; AT: Chất lượng kiểm toán; OS: Cơ cấu vốn chủ sở hữu; LT: Tình trạng niêm yết.

5.3. Kết quả hồi quy theo các mô hình

Kết quả hồi quy theo mô hình bình phương bé nhất (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) được trình bày trang Bảng 3.

Bảng 3.

Kết quả ước tính các nhân tố tác động theo Pooled OLS, FEM, REM

Biến độc lập	Pooled OLS		FEM		REM	
	Hệ số hồi quy (Coef.)	Mức ý nghĩa (P> t)	Hệ số hồi quy (Coef.)	Mức ý nghĩa (P> t)	Hệ số hồi quy (Coef.)	Mức ý nghĩa (P> t)
NIM	-129,934	0,105	-94,018	0,261	-32,621	0,653
AT	6,707***	0,003	11,801***	0,000	8,408***	0,000
OS	-5,184***	0,001	-1,503	0,543	-2,692	0,175
LT	1,663	0,219	-0,455	0,650	0,223	0,814
SIZE	1,891**	0,027	4,829***	0,004	2,355**	0,025
MEM	-0,048	0,857	-0,389*	0,059	-0,352*	0,072
DOS	-2,940	0,601	-4,827	0,255	-4,486	0,264
FEMALE	-1,498***	0,001	0,403	0,382	0,076	0,859
Hằng số	12,351	0,421	-46,764	0,130	1,121	0,953
R-Squared	36,640%		21,960%		26,840%	
F(22,84)			16,600			
p-value	0,000		0,000		0,000	

Ghi chú: *, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%; Số quan sát là 115;

SIZE: Quy mô ngân hàng; MEM: Số lượng thành viên hội đồng quản trị; FEMALE: Số lượng thành viên nữ trong hội đồng quản trị; DOS: Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị; AT: Chất lượng kiểm toán; OS: Cơ cấu vốn chủ sở hữu; LT: Tình trạng niêm yết.

Kết quả từ mô hình Pooled OLS cho thấy các biến gồm: Chất lượng kiểm toán ngân hàng (AT), cơ cấu vốn chủ sở hữu ngân hàng (OS), quy mô ngân hàng (SIZE), và số lượng thành viên nữ trong

hội đồng quản trị ngân hàng (FEMALE) đều có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, vì dữ liệu chéo bị ràng buộc chặt chẽ về không gian và thời gian khi các hệ số hồi quy không thay đổi, khiến cho mô hình Poole OLS không phản ánh được tác động sự khác biệt mỗi ngân hàng. Điều này dẫn đến mức độ ảnh hưởng thực sự của biến độc lập lên biến phụ thuộc giảm mạnh và kết quả có thể không phù hợp với thực tế. Kết quả Bảng 4 cho thấy thực sự mô hình này không thích hợp khi tồn tại tác động cố định của mỗi ngân hàng ($F(22,84) = 16,6$; $P\text{-value} = 0,000$). Trước khi khẳng định mô hình tác động cố định FEM thực sự thích hợp, cần thiết so sánh mô hình này với mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) bởi kiểm định Hausman.

5.4. Kiểm định Hausman

Bảng 4.

Kiểm định Hausman

	Hồi quy theo FEM		Hồi quy theo REM		Mức độ khác biệt (b-B)
	Hệ số hồi quy (b)	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy (B)	Mức ý nghĩa	
NIM	-94,018	0,261	-32,620	0,653	-61,398
AT	11,801	0,000	8,408***	0,000	3,393
OS	-1,503	0,543	-2,692	0,175	1,189
LT	-0,455	0,650	0,223	0,814	-0,678
SIZE	4,829	0,004	2,355**	0,025	2,474
MEM	-0,389	0,059	-0,352*	0,072	-0,037
DOS	-4,827	0,255	-4,486	0,264	-0,341
FEMALE	0,403	0,382	0,076	0,859	0,327

H_0 : Sự khác biệt giữa các hệ số hồi quy là không đáng kể

chi2(8): 9,551

Prob>chi2: 0,298

Ghi chú: *, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

SIZE: Quy mô ngân hàng; MEM: Số lượng thành viên hội đồng quản trị; FEMALE: Số lượng thành viên nữ trong hội đồng quản trị; DOS: Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị; AT: Chất lượng kiểm toán; OS: Cơ cấu vốn chủ sở hữu; LT: Tình trạng niêm yết.

Kết quả kiểm định Hausman có $P\text{-value} > 10\%$, nghĩa là chấp nhận H_0 (tức mô hình REM là phù hợp), vì vậy, REM là mô hình được chọn.

Hiện tượng phương sai thay đổi (Heteroscedasticity) luôn được quan tâm trong kỹ thuật hồi quy tuyến tính, nên nghiên cứu đã sử dụng lệnh `xttest0` được xây dựng trong STATA để kiểm định hiện tượng này. Kết quả kiểm định cho thấy có hiện tượng phương sai thay đổi bởi $P\text{-value}: 0,000 < 10\%$. Hay nói cách khác, mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi sẽ khiến cho kết quả kiểm định các hệ số hồi quy không còn đáng tin cậy. Để khắc phục tình trạng này, nghiên cứu thực hiện lại mô hình REM với thêm tùy chọn “Robust” (Bảng 5).

5.5. Kết quả hồi quy theo REM

Bảng 5.

Kết quả hồi quy với mô hình REM với tùy chọn Robust

Các nhân tố	Hệ số hồi quy (Coef.)	T-test	P-value (P> t)
NIM	-32,621	-0,620	0,535
AT	8,408***	3,940	0,000
OS	-2,692**	-2,130	0,033
LT	0,223	0,270	0,788
SIZE	2,355*	1,830	0,067
MEM	-0,352**	-2,120	0,034
DOS	-4,486	-1,420	0,156
FEMALE	0,076	0,110	0,910
Hằng số	1,121	0,050	0,961
Mẫu quan sát		115	
R-squared		26,840%	
P-value		0,000	

Ghi chú: *, **, ***, lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

SIZE: Quy mô ngân hàng; MEM: Số lượng thành viên hội đồng quản trị; FEMALE: Số lượng thành viên nữ trong hội đồng quản trị; DOS: Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị; AT: Chất lượng kiểm toán; OS: Cơ cấu vốn chủ sở hữu; LT: Tình trạng niêm yết.

Theo Bảng 5, cho thấy các giả thuyết H_{1a} , H_2 và H_3 được chấp nhận, tức là các yếu tố quy mô HDQT, quy mô ngân hàng và chất lượng kiểm toán có ảnh hưởng đến FID. Kết quả phù hợp với dự đoán, đó là quy mô hội đồng quản trị càng nhỏ, mức độ công bố CCTC càng cao, NHTM được kiểm toán bởi Big-4 và có quy mô lớn có mức độ công bố CCTC nhiều hơn. Biến sở hữu nhà nước (H_{1a}) có ý nghĩa thống kê, nhưng cho kết quả ảnh hưởng ngược lại với dự kiến ban đầu. Các yếu tố còn lại không có ý nghĩa thống kê và trừ yếu tố thành viên nữ và tình trạng niêm yết có chiều ảnh hưởng phù hợp với dự đoán, trong khi đó, các yếu tố còn lại, chiều ảnh hưởng ngược với dự đoán.

6. Thảo luận và kết luận

Mức độ công bố CCTC của NHTM Việt Nam (41%) là thấp và tương tự kết quả của Lopes và Rodrigues (2007) với 44%, Tahat và cộng sự (2016) với 47%. Dù đo lường thông tin chung về NHTM tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Hà My (2018) và nghiên cứu Nguyễn Ngọc Thủy (2021) cũng kết luận mức độ công bố thông tin không cao, tương ứng đạt 56,8% và 61%. Sự khác biệt của nghiên cứu so với hai nghiên cứu trước tại Việt Nam là tập trung đo lường công bố bắt buộc và chuyên sâu về CCTC nên kết quả thấp hơn. Điều này được giải thích bởi lý thuyết tính chính đáng cho việc lựa chọn thông tin để công bố về CCTC. Ngân hàng có nhiều cơ hội lựa

chọn công bố CCTC hơn do tính xét đoán cao trong kế toán CCTC. Kết quả của nghiên cứu cũng thấp hơn so với nghiên cứu của Mohammadi và Mardini (2016) với mức FID của các NHTM tại Qatar là 71%. Điều này có thể giải thích bởi sự khác nhau về môi trường, mức độ phát triển của nền kinh tế, và ở Việt Nam, thị trường tài chính chưa có nhiều loại CCTC phức tạp, đặc biệt công cụ phái sinh nên có mức độ công bố thấp hơn. Chi tiết hơn, nghiên cứu cho kết quả mức độ công bố về chính sách kế toán cao nhất được giải thích do các ngân hàng để dành dựa vào các hướng dẫn chung về nguyên tắc ghi nhận, đo lường. Kết quả này tương đồng với đánh giá của Judkowiak (2021) cho rằng các NHTM tuân thủ hầu hết các công bố về chính sách kế toán bằng cách sao chép lại các hướng dẫn chung. Ngược lại, nhóm thông tin được công bố thấp nhất là phòng ngừa rủi ro và công cụ phái sinh là điều dễ hiểu bởi một phần do các quy định liên quan đã được ban hành ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế hơn trong bối cảnh chưa có chuẩn mực kế toán Việt Nam về CCTC nên có thể có quy định vượt quá cần thiết. Theo kết quả nghiên cứu Nguyễn Thị Thu Hiền (2015), các quy định của Việt Nam về công bố CCTC áp dụng cho các NHTM đạt mức độ hài hòa với IFRS 7 là 68%.

Kết quả cho bằng chứng về ảnh hưởng của các yếu tố, bao gồm: Quy mô hội đồng, quy mô ngân hàng, chất lượng kiểm toán, giới tính nữ và sở hữu nhà nước đối với FID, nhưng các ảnh hưởng này khác nhau giữa các mô hình. Mô hình REM được chọn cuối cùng chỉ ra các nhân tố thực sự ảnh hưởng đến FID và có ý nghĩa thống kê bao gồm: Quy mô hội đồng, quy mô ngân hàng, chất lượng kiểm toán và sở hữu nhà nước. Kết quả cho thấy mô hình giải thích được 26,84 % sự tác động của các yếu tố đến FID. Kết quả này gần với nghiên cứu của Yamani và cộng sự (2021) với 29% và cao hơn các nghiên cứu khác như: Lopes và Rodrigues (2007) với 13%, Probohudono và cộng sự (2019) với 7,6%.

Nghiên cứu chứng minh rằng khi quy mô HĐQT càng nhỏ thì các NHTM càng công bố thông tin về CCTC càng nhiều. Kết quả này phù hợp với giả thuyết và tương đồng với nghiên cứu Yamani và cộng sự (2021) và ủng hộ lập luận của lý thuyết tính chính đáng về tính cơ hội của nhà quản trị ngân hàng trong lựa chọn chính sách kế toán. Đó là khi quy mô hội đồng nhỏ sẽ giúp dễ tăng cường cam kết tuân thủ chuẩn mực.

Tiếp theo, chất lượng kiểm toán ảnh hưởng tích cực đến FID trong cả ba mô hình hồi quy. Kết quả này đồng thuận với nhiều nghiên cứu trước như: Lopes và Rodrigues (2017), Probohudono và cộng sự (2019), và cho thấy việc sử dụng các công ty kiểm toán chất lượng góp phần giảm chi phí ủy nhiệm.

Nghiên cứu cho thấy quy mô ngân hàng tác động tích cực đến FID, đồng thuận với kết quả nghiên cứu của Tahat và cộng sự (2016), Mohammadi và Mardini (2016), Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Hà My (2018). Đây là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến FID và giúp giải thích giảm chi phí ủy nhiệm hay tăng tính chính đáng của các lý thuyết lựa chọn chính sách kế toán.

Sở hữu nhà nước có ảnh hưởng đến FID, nhưng có kết quả ngược chiều với dự kiến ban đầu, tức các NHTM sở hữu nhà nước có mức độ công bố thấp hơn. Điều này có lẽ do đặc điểm quản trị các NHTM Nhà nước đã được cô phần tại Việt Nam, mà theo Trần Thị Thanh Tú và Phạm Bảo Khánh (2013) là chưa phân định rõ ràng trách nhiệm hội đồng quản trị và ban giám đốc, đặc biệt trong BCTC.

Các biến quản trị công ty còn lại không có ý nghĩa thống kê gồm: Thành viên nữ và thành viên độc lập. Trong đó, biến thành viên độc lập có kết quả tương tự như nghiên cứu của Nguyễn Công Phương và Nguyễn Thị Hà My (2018). Điều này có thể được giải thích do CCTC là vấn đề phức tạp và chuyên sâu về lĩnh vực tài chính, nên biến đo lường là tỷ lệ thành viên độc lập có thể chưa phù hợp

với nghiên cứu. Các nghiên cứu tương lai có thể xem xét các đo lường khác như về chuyên môn, kinh nghiệm về lĩnh vực tài chính, hay yếu tố liên quan đến ủy ban kiểm toán.

Hai yếu tố cuối cùng là hiệu quả hoạt động và tình trạng niềm yết không ảnh hưởng đến FID. Trong danh mục FID của NHTM, nhóm thông tin về công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro khá quan trọng và lớn nhất, do vậy có thể để cung cấp nhiều thông tin hơn về CCTC thì hiệu quả kinh doanh được đo lường bởi biên độ lãi ròng ngân hàng là chưa đủ mà có thể cần xem xét thêm năng lực quản trị rủi ro của các nhà quản trị NHTM.

Cho dù khá tương đồng với kết quả nghiên cứu trước, nhưng kết quả cho thấy mức độ FID của NHTM Việt Nam còn thấp so với quy định. Kết quả này một phần có thể do các quy định phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng do thực tế CCTC tại NHTM Việt Nam còn ít phức tạp, đặc biệt CCTC phái sinh và phòng ngừa rủi ro chưa nhiều, dẫn đến các ngân hàng bỏ qua các quy định này. Ngoài ra, có thể do yếu tố về văn hóa khi nhà quản lý thiên về tính giữ bí mật thay vì cởi mở sẽ ít công bố thông tin về CCTC hơn. Như vậy, về lý thuyết cần thiết đánh giá các quy định về công bố CCTC hiện nay, liệu có phải các quy định có thực sự cần thiết và phù hợp với môi trường tại Việt Nam hay không. Bên cạnh đó, kết quả này cung cấp thêm thông tin đến NHNN và các NHTM để có cơ chế thực thi nghiêm ngặt hơn, góp phần ngày càng cải thiện mức độ công bố CCTC. Các nghiên cứu tương lai về khả năng áp dụng IFRS 7 tại Việt Nam là cần thiết và sẽ cung cấp thêm bằng chứng làm cơ sở xây dựng chuẩn mực kế toán về CCTC.

Nghiên cứu đóng góp lý thuyết với bằng chứng bổ sung trong bối cảnh mới trong sử dụng lý thuyết ủy nhiệm, lý thuyết tín hiệu và lý thuyết tính chính đáng để giải thích lựa chọn chính sách kế toán. Đặc trưng của CCTC là đa dạng, phức tạp, đặc biệt đối với công cụ phái sinh và phòng ngừa rủi ro, nên các yêu cầu về xử lý kế toán cũng như công bố thông tin về CCTC đòi hỏi xét đoán chuyên môn cao. Nghiên cứu này mới chỉ xem xét yếu tố quy mô và tính độc lập của hội đồng quản trị, chưa đề cập đến kiến thức chuyên môn của các thành viên hội đồng hay vai trò của ủy ban quản trị rủi ro. Như vậy, các nghiên cứu tương lai cần bổ sung xem xét các yếu tố này trong mô hình giải thích FID của các NHTM.

Nghiên cứu đã không thành công trong sử dụng biên độ lãi ròng ngân hàng đại diện cho hiệu quả kinh doanh để đi tìm bằng chứng về việc các NHTM có hiệu quả kinh doanh tốt sẽ công bố nhiều hơn về CCTC nhằm ủng hộ cho lý thuyết tín hiệu. Tuy nhiên, kết quả này có thể do biến đại diện chưa phản ánh hết hiệu quả hoạt động của NHTM, nơi mà bên cạnh kết quả kinh doanh, cũng cần xem xét hiệu quả của hoạt động quản trị rủi ro. Điều này gợi ý cho các nghiên cứu tương lai xem xét các yếu tố gắn với thành tích của các NHTM về quản trị rủi ro trong lý thuyết FID.

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn các Hội đồng đánh giá các kỳ thi sinh viên nghiên cứu khoa học năm học 2021 tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM đã góp ý cho đề tài. Hội đồng đánh giá Giải thưởng Nhà nghiên cứu trẻ 2021 của Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

Tài liệu tham khảo

- Adznan, S., & Nelson, S. P. (2014). Financial instruments disclosure practices: Evidence from Malaysian listed firms. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 164, 62–67.
- Ali, M. J., Ahmed, K., & Henry, D. (2004). Disclosure compliance with national accounting standards by listed companies in South Asia. *Accounting and Business Research*, 34(3), 183–199.
- Beattie, V., McInnes, B., & Fearnley, S. (2004). A methodology for analysing and evaluating narratives in annual reports: A comprehensive descriptive profile and metrics for disclosure quality attributes. *Accounting Forum*, 28(3), 205–236.
- Bae, S. M., Masud, A. K., & Kim, J. D. (2018). A cross-country investigation of corporate governance and corporate sustainability disclosure: A signaling theory perspective. *Sustainability*, 10(8), 2611.
- Bhamornsiri, S., & Schroeder, G. R. (2004). The disclosure of information on derivatives under SFAS No. 133: Evidence from the Dow 30. *Managerial Auditing Journal*, 19(5), 669–680.
- Birt, J., Rankin, M., & Song, C. L. (2013). Derivatives use and financial instrument disclosure in the extractives industry. *Accounting & Finance*, 53(1), 55–83.
- Bischof, J. (2009). The effects of IFRS 7 adoption on bank disclosure in Europe. *Accounting in Europe*, 6(2), 167–194.
- Bộ Tài Chính. (2009). *Thông tư số 210/2009/TT-BTC Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, ban hành ngày 6/11/2009*. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Thong-tu-210-2009-TT-BTC-huong-dan-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-quoc-te-trinh-bay-bao-cao-tai-chinh-thuyet-minh-thong-tin-cong-cu-tai-chinh-97366.aspx>
- Bueno, G., Marcon, R., Pruner-da-Silva, A. L., & Ribeiro, F. (2018). The role of the board in voluntary disclosure. *Corporate Governance*, 18(5), 809–838.
- Chalmers, K., & Godfrey, J. M. (2004). Reputation costs: The impetus for voluntary derivative financial instrument reporting. *Accounting, Organizations and Society*, 29(2), 95–125.
- Cormier, D., & Gordon, I. M. (2001). An examination of social and environmental reporting strategies. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 14(5), 587–617.
- Donnelly, R., & Mulcahy, M. (2008). Board structure, ownership, and voluntary disclosure in Ireland. *Corporate Governance: An International Review*, 16(5), 416–429.
- Dowling, J., & Pfeffer, J. (1975). Organizational legitimacy: Social values and organizational behavior. *The Pacific Sociological Review*, 18(1), 122–136.
- Dumontier, P., & Raffournier, B. (1998). Why firms comply voluntarily with IAS: An empirical analysis with Swiss data. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 9(3), 216–216.
- Ebrahim, A. M., & Fattah, T. M. H. A. (2015). Corporate governance and initial compliance with IFRS in emerging markets: The case of income tax accounting in Egypt. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 24, 46–60.
- Dye, R. A. (1985). Disclosure of nonproprietary information. *Journal of Accounting Research*, 23(1), 123–145.

- Haniffa, R. M., & Cooke, T. E. (2002). Culture, corporate governance and disclosure in Malaysian corporations. *A Journal of Accounting, Finance and Business Studies (ABACUS)*, 38(3), 317–349.
- Hassan, M. S., & Saleh, N. M. (2010). The value relevance of financial instruments disclosure in Malaysian firms listed in the main board of Bursa Malaysia. *International Journal of Economics and Management*, 4(2), 243–270.
- Hassan, M. S., Mohd-Saleh, N., Rahman, C. A., & Ridhuan, M. (2008). *Determinant of financial instruments disclosure quality among listed firms in Malaysia*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1157788> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1157788>.
- Hellman, N., Carens, J., & Gutierrez, S. M. (2018). Introducing more IFRS principles of disclosure – Will the poor disclosers improve?. *Accounting in Europe*, 15(2), 242–321.
- Huther, J. (1997). An empirical test of the effect of board size on firm efficiency. *Economics Letters*, 54(3), 259–264.
- Kamolukulchai, M. (2015). The impact of the audit committee effectiveness and audit quality on financial reporting quality of listed company in stocks exchange of Thailand. *Review of Integrative Business and Economics Research*, 4(2), 328–341.
- Kunz, B. (2015). The scope of disclosures of fair value measurement methods of financial instruments in financial statements of banks listed on the Warsaw stock exchange. *Prace Naukowe Uniwersytetu Ekonomicznego we Wrocławiu*, 381, 158–176.
- Malaquias, R. F., & Lemes, S. (2013). Disclosure of financial instruments according to International Accounting Standards: Empirical evidence from Brazilian companies. *Brazilian Business Review*, 10(3), 82–107.
- Levine, R., Loayza, N., & Beck, T. (2000). Financial intermediation and growth: Causality and causes. *Journal of Monetary Economics*, 46(1), 31–77.
- Lim, S., Matolcsy, Z., & Chow, D. (2007). The association between board composition and different types of voluntary disclosure. *European Accounting Review*, 16(3), 555–583.
- Lopes, P. T., & Rodrigues, L. L. (2007). Accounting for financial instruments: An analysis of the determinants of disclosure in the Portuguese stock exchange. *The International Journal of Accounting*, 42(1), 25–56.
- Magness, V. (2006). Strategic posture, financial performance and environmental disclosure. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 19(4), 540–563.
- Mohammadi, A., & Mardini, G. H. (2016). Financial instruments disclosure: The case of Qatari listed banks. *Afro-Asian Journal of Finance and Accounting*, 6(2), 160–182.
- Morris, R. D. (1987). Signalling, agency theory and accounting policy choice. *Accounting and Business Research*, 18(69), 47–56.
- Murcia, F. D. R., & Santos, A. (2010). *Evidences of international financial reporting standards (IFRS) implementation in Brazil: The case of derivatives*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1536608>
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2007). *Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 18/4/2007.

- Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Quyet-dinh-16-2007-QD-NHNN-Che-do-bao-cao-tai-chinh-to-chuc-tin-dung-54839.aspx>
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2016). *Thông tư số 41/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ban hành ngày 30/12/2016*. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-41-2016-TT-NHNN-ty-le-an-toan-ngan-hang-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-336513.aspx>
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2021). *Thông tư số 27/2021/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về Sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 31/12/2021. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-27-2021-TT-NHNN-sua-doi-He-thong-tai-khoan-ke-toan-cac-to-chuc-tin-dung-500119.aspx>
- Nguyễn Công Phương, & Nguyễn Thị Hà My. (2018). Cơ cấu hội đồng quản trị, kỹ thuật thị trường có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên? Bằng chứng từ các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(6), 27–44.
- Nguyễn Ngọc Thùy. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên Báo cáo thường niên của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 130(5C), 107–122.
- Nguyễn Thị Thu Hiền. (2010). *Hoàn thiện kế toán công cụ tài chính trong các ngân hàng thương mại tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Nguyễn Thị Thu Hiền. (2015). Quá trình hài hòa các quy định về công bố thông tin trên báo cáo tài chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam với IFRS 7. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 116, 24–32.
- Probahudono, A. N., Sugiharto, B., & Arifah, S. (2019). The influence of corporate governance, audit quality, and ownership, on financial instrument disclosure in Indonesia. *Journal of Contemporary Accounting*, 1(3), 173–187.
- Srinidhi, B., Gul, F. A., & Tsui, J. (2011). Female directors and earnings quality. *Contemporary Accounting Research*, 28(5), 1610–1644.
- Stella, O. O. (2018). Financial instrument disclosure IFRS 7 and corporate reporting: Global review of literature. *International Journal of Research and Development (IJRD)*, 3(11), 68–78.
- Tahat, Y. A., Dunne, T., Fifield, S., & Power, D. M. (2016). The impact of IFRS 7 on the significance of financial instruments disclosure: Evidence from Jordan. *Accounting Research Journal*, 29(3), 241–273.
- Taylor, G., Tower, G., Van der Zahn, M., & Neilson, J. (2008). Corporate governance determinants on Australian resource companies' financial instrument disclosure practices. *Asian Review of Accounting*, 16, 56–73.
- Trần Thị Thanh Tú, & Phạm Bảo Khánh. (2013). Quản trị công ty trong ngân hàng Nghiên cứu điển hình tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần và Ngân hàng Thương mại Nhà nước. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 29(4), 63–70.
- Trịnh Hồng Hạnh. (2020). Thực trạng áp dụng kế toán giá trị hợp lý tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 218(7), 20–29.
- Verrecchia, R. E. (1983). Discretionary disclosure. *Journal of Accounting and Economics*, 5, 179–194.

- Yamani, A., Hussainey, K., & Albitar, K. (2021). Does governance affect compliance with IFRS 7?. *Journal of Risk and Financial Management*, 14(6), 239–262.
- Judkowiak, A. (2021). Disclosure practices of information in the field of financial instruments: Evidence from Polish companies listed in the Warsaw stock exchange. *European Research Studies*, 24, 468–493.
- Weber, M. (1978). *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology* (Vol 1). Berkley, CA: University of California Press.
- Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1983). Agency problems, auditing, and the theory of the firm: Some evidence. *The Journal of Law and Economics*, 26(3), 613–633.